

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kiện Phương	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên	
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Thông	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2021
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61150429/22630988

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.188.485.052.034	2.842.171.230.495
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.441.319.143.324	858.936.894.497
111	1. Tiền		197.980.655.700	175.527.262.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.243.338.487.624	683.409.631.783
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.877.716.538.693	1.188.592.123.483
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.819.704.807.754	1.139.469.753.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	57.926.407.200	55.284.878.780
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	6.400.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.206.189.612	38.149.561.060
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.520.865.873)	(44.312.069.620)
140	III. Hàng tồn kho	7	2.793.479.690.319	773.034.245.134
141	1. Hàng tồn kho		2.815.203.975.783	789.086.961.186
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.724.285.464)	(16.052.716.052)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		75.969.679.698	21.607.967.381
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	8.001.515.000	6.278.739.044
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		67.968.164.698	15.329.228.337
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		333.112.245.719	233.750.697.847
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.999.127.380	8.619.120.500
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	15.999.127.380	8.619.120.500
220	II. Tài sản cố định		91.986.187.274	85.652.777.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.148.990.127	26.202.583.956
222	Nguyên giá		59.770.633.966	51.986.126.033
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.621.643.839)	(25.783.542.077)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	58.837.197.147	59.450.193.509
228	Nguyên giá		62.867.121.238	62.867.121.238
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.029.924.091)	(3.416.927.729)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	127.210.224.921	102.945.750.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		145.184.039.605	100.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.945.750.000	2.945.750.000
253	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.919.564.684)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		97.916.706.144	36.533.049.882
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.905.875.767	2.620.452.674
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	94.010.830.377	33.912.597.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.521.597.297.753	3.075.921.928.342

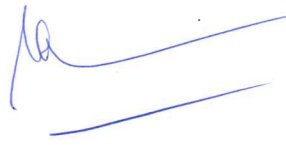
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.741.866.161.161	1.902.632.979.728
310	I. Nợ ngắn hạn		4.735.807.531.734	1.898.024.350.301
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	2.834.528.721.725	937.474.308.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	71.949.726.074	66.570.706.697
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	70.717.966.454	30.272.950.132
314	4. Phải trả người lao động		24.306.403.202	16.574.478.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	601.422.371.819	203.048.247.440
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	15.654.404.588	14.482.584.509
320	7. Vay ngắn hạn	16	1.117.227.937.872	629.601.074.208
330	II. Nợ dài hạn		6.058.629.427	4.608.629.427
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	6.058.629.427	4.608.629.427
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.779.731.136.592	1.173.288.948.614
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.779.731.136.592	1.173.288.948.614
411	1. Vốn cổ phần		885.520.250.000	431.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		885.520.250.000	431.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		838.850.062.342	686.410.654.364
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		200.207.596.364	424.136.253.329
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		638.642.465.978	262.274.401.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.521.597.297.753	3.075.921.928.342



Trần Quốc Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

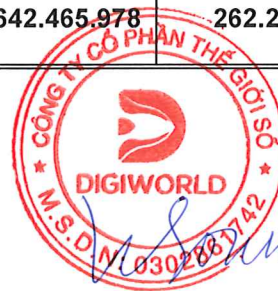
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	21.364.939.356.141	12.644.818.992.632
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(586.869.022.056)	(172.421.769.158)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	20.778.070.334.085	12.472.397.223.474
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(19.306.319.746.760)	(11.691.853.199.291)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.471.750.587.325	780.544.024.183
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	180.859.827.805	83.346.846.073
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	21	(63.242.856.971) (31.847.588.081)	(32.982.209.437) (26.849.469.321)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(682.666.079.546)	(420.558.405.892)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(105.830.892.091)	(83.531.209.725)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		800.870.586.522	326.819.045.202
31	11. Thu nhập khác	22	1.204.922.066	3.155.401.630
32	12. Chi phí khác	22	(2.676.347.358)	(1.466.273.085)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	22	(1.471.425.292)	1.689.128.545
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		799.399.161.230	328.508.173.747
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(220.854.928.421)	(85.532.698.804)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	60.098.233.169	19.298.926.092
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		638.642.465.978	262.274.401.035

Trần Quế Tâm
Người lập

Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		799.399.161.230	328.508.173.747
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	5.593.869.336	4.938.239.589
03	Các khoản dự phòng		26.799.930.349	1.766.291.644
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.916.649.545)	(796.133.544)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(39.349.259.995)	(7.741.094.707)
06	Chi phí lãi vay	21	31.847.588.081	26.849.469.321
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		818.374.639.456	353.524.946.050
09	Tăng các khoản phải thu		(784.817.572.298)	(509.504.029.066)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.026.117.014.597)	657.442.258.145
11	Tăng các khoản phải trả		2.310.357.234.706	424.767.765.304
12	Tăng chi phí trả trước		(3.008.199.049)	(2.471.436.125)
14	Lãi vay đã trả		(30.168.636.410)	(28.782.448.105)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(175.652.328.260)	(87.635.583.977)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		108.968.123.548	807.341.472.226
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(12.107.399.633)	(11.727.160.346)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		300.000.000	2.271.060.607
23	Tiền chi cho vay		(6.400.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	634.750.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.755.000.000)	(55.776.044.300)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		40.609.811.168	4.128.845.840
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		18.647.411.535	(60.468.548.199)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.1	12.000.000.000	12.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	16	4.902.497.432.817	3.833.040.735.122
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(4.414.870.569.153)	(3.818.084.548.035)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(44.200.278.000)	(43.000.278.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		455.426.585.664	(16.044.090.913)

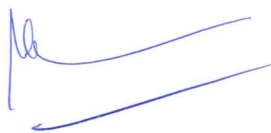
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

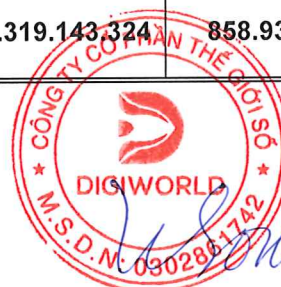
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		583.042.120.747	730.828.833.114
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		858.936.894.497	127.425.042.786
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(659.871.920)	683.018.597
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.441.319.143.324	858.936.894.497



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 403 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 378).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	97.251.718	120.472.436
Tiền gửi ngân hàng	197.883.403.982	175.393.607.352
Tiền đang chuyển	-	13.182.926
Các khoản tương đương tiền (*)	1.243.338.487.624	683.409.631.783
TỔNG CỘNG	1.441.319.143.324	858.936.894.497

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp được quản lý bởi ngân hàng thương mại có thời hạn cam kết thanh toán từ ngân hàng dưới hai (2) tháng và hưởng lãi suất từ 7,2% đến 9%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.660.437.758.552	1.067.650.619.216
- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	710.163.586.494	401.891.123.965
- Khác	950.274.172.058	665.759.495.251
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)	159.267.049.202	71.819.134.047
TỔNG CỘNG	1.819.704.807.754	1.139.469.753.263
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.502.909.640)	(10.294.113.387)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.809.201.898.114	1.129.175.639.876

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	57.926.407.200	23.734.839.175
- Công ty TNHH Công Nghệ Huawei Việt Nam	24.922.978.600	20.053.834.614
- Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Quốc tế IMEC	11.390.132.370	-
- HP PPS Singapore (Sales) Pte Ltd	4.016.632.537	-
- Synopsys International Limited	3.560.928.000	-
- Postel Development Co., Limited	-	821.758.910
- Khác	14.035.735.693	2.859.245.651
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	31.550.039.605
TỔNG CỘNG	57.926.407.200	55.284.878.780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(158.040.552)	(158.040.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	57.768.366.648	55.126.838.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	38.206.189.612	38.149.561.060
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd	32.874.099.492	32.874.099.492
Đặt cọc, ký quỹ	1.088.400.446	819.380.696
Tạm ứng cho nhân viên	641.815.576	1.971.189.768
Khác	3.601.874.098	2.484.891.104
Dài hạn	15.999.127.380	8.619.120.500
Đặt cọc, ký quỹ	15.999.127.380	8.619.120.500
TỔNG CỘNG	54.205.316.992	46.768.681.560
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.859.915.681)	(33.859.915.681)
GIÁ TRỊ THUẦN	20.345.401.311	12.908.765.879

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.308.568.684.463	468.803.227.258
Hàng đang đi trên đường	1.458.995.517.415	312.753.076.591
Hàng gửi đi bán	47.535.469.814	7.495.657.337
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.304.091	35.000.000
TỔNG CỘNG	2.815.203.975.783	789.086.961.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.724.285.464)	(16.052.716.052)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.793.479.690.319	773.034.245.134

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.001.515.000	6.278.739.044
Chi phí hoạt động	3.869.099.456	4.276.504.222
Chi phí thuê	3.734.389.636	1.866.127.811
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	398.025.908	136.107.011
Dài hạn	3.905.875.767	2.620.452.674
Chi phí hoạt động	2.978.665.194	1.982.441.346
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	927.210.573	638.011.328
TỔNG CỘNG	11.907.390.767	8.899.191.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	21.183.180.735	4.998.542.867	22.851.989.798	2.952.412.633	51.986.126.033
Mua mới	-	371.289.560	11.540.500.000	195.610.073	12.107.399.633
Thanh lý	-	-	(4.322.891.700)	-	(4.322.891.700)
Số cuối năm	<u>21.183.180.735</u>	<u>5.369.832.427</u>	<u>30.069.598.098</u>	<u>3.148.022.706</u>	<u>59.770.633.966</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 16)</i>	21.183.180.735	-	-	-	21.183.180.735
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	2.077.344.525	3.189.922.013	2.786.984.429	8.054.250.967
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(9.656.081.791)	(3.483.470.870)	(9.819.194.249)	(2.824.795.167)	(25.783.542.077)
Khấu hao trong năm	(853.605.085)	(662.955.394)	(3.378.644.753)	(85.667.742)	(4.980.872.974)
Thanh lý	-	-	4.142.771.212	-	4.142.771.212
Số cuối năm	<u>(10.509.686.876)</u>	<u>(4.172.424.263)</u>	<u>(9.055.067.790)</u>	<u>(2.884.464.910)</u>	<u>(26.621.643.839)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>11.527.098.944</u>	<u>1.515.071.997</u>	<u>13.032.795.549</u>	<u>127.617.466</u>	<u>26.202.583.956</u>
Số cuối năm	<u>10.673.493.859</u>	<u>1.197.408.164</u>	<u>21.014.530.308</u>	<u>263.557.796</u>	<u>33.148.990.127</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>57.382.176.180</u>	<u>5.484.945.058</u>	<u>62.867.121.238</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.804.707.698	1.804.707.698
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(3.416.927.729)	(3.416.927.729)
Hao mòn trong năm	-	(612.996.362)	(612.996.362)
Số cuối năm	-	(4.029.924.091)	(4.029.924.091)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>57.382.176.180</u>	<u>2.068.017.329</u>	<u>59.450.193.509</u>
Số cuối năm	<u>57.382.176.180</u>	<u>1.455.020.967</u>	<u>58.837.197.147</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm					
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ Lợi ích Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ Lợi ích Quyền biểu quyết		
Đầu tư vào công ty con trực tiếp										
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	145.184.039.605	(20.919.564.684)	124.264.474.921	100	100	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100	100
Đầu tư vào công ty liên kết trực tiếp										
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	2.945.750.000	-	2.945.750.000	49,1	25	2.945.750.000	-	2.945.750.000	49,1	25
TOTAL	148.129.789.605	(20.919.564.684)	127.210.224.921			102.945.750.000	-	102.945.750.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	2.834.528.721.725	937.466.507.384
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	976.872.286.073	128.869.803.949
- Xiaomi H.K Limited	816.989.203.143	452.091.351.184
- Asus Global Pte. Ltd.	373.459.932.212	138.154.229.907
- Dell Global B.V (Singapore Branch)	253.530.990.510	71.344.024.155
- Acer Incorporated	263.648.178.234	58.190.843.732
- Khác	150.028.131.553	88.816.254.457
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	7.801.600
TỔNG CỘNG	<u>2.834.528.721.725</u>	<u>937.474.308.984</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiaomi H.K Limited	34.104.038.527	23.870.462.135
Công ty TNHH Công Nghệ HP Việt Nam	10.143.580.943	-
Hong Kong Shanghai Maitrox Services Limited	8.946.464.940	-
ELFDIGI Technology Limited	-	36.841.693.390
Khác	18.755.641.664	5.858.551.172
TỔNG CỘNG	<u>71.949.726.074</u>	<u>66.570.706.697</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.381.139.212	220.854.928.421	(175.652.328.260)	70.583.739.373
Thuế thu nhập cá nhân	135.891.929	4.132.627.752	(4.134.292.600)	134.227.081
Thuế giá trị gia tăng	4.755.918.991	2.668.094.365.766	(2.672.850.284.757)	-
TỔNG CỘNG	<u>30.272.950.132</u>	<u>2.893.081.921.939</u>	<u>(2.852.636.905.617)</u>	<u>70.717.966.454</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	594.520.842.804	194.611.509.585
Chi phí hoạt động	4.500.395.454	7.714.555.965
Lãi vay	2.401.133.561	722.181.890
TỔNG CỘNG	<u>601.422.371.819</u>	<u>203.048.247.440</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	15.654.404.588	14.482.584.509
Chi trả hộ	12.896.347.265	12.109.912.108
Bảo hiểm	1.802.643.681	1.399.608.759
Khác	955.413.642	973.063.642
Dài hạn	6.058.629.427	4.608.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	6.058.629.427	4.608.629.427
TỔNG CỘNG	<u>21.713.034.015</u>	<u>19.091.213.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>629.601.074.208</u>	<u>4.902.497.432.817</u>	<u>(4.414.870.569.153)</u>	<u>1.117.227.937.872</u>

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	359.628.569.496	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2022	3,6	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	358.629.386.236	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2022 đến ngày 23 tháng 3 năm 2022	Từ 4,5 đến 5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.000.000.000	Ngày 24 tháng 2 năm 2022	4,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	141.169.982.140	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 2 năm 2022	4,2	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân hàng United Overseas	<u>97.800.000.000</u>	Ngày 10 tháng 2 năm 2022	3,95	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>1.117.227.937.872</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	467.136.531.329	942.014.825.579
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	262.274.401.035	262.274.401.035
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(43.000.278.000)	(43.000.278.000)
Số cuối năm	<u>431.517.470.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>686.410.654.364</u>	<u>1.173.288.948.614</u>
Năm nay						
Số đầu năm	431.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	686.410.654.364	1.173.288.948.614
Phát hành cổ phiếu thường (**)	442.002.780.000	-	-	-	(442.002.780.000)	-
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	638.642.465.978	638.642.465.978
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.200.278.000)	(44.200.278.000)
Số cuối năm	<u>885.520.250.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>838.850.062.342</u>	<u>1.779.731.136.592</u>

(*) Vào ngày 25 tháng 5 năm 2021, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2021 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 4 năm 2021. Vào ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 431.517.470.000 VND lên 443.517.470.000 VND.

(**) Vào ngày 25 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 44.200.278 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2021/NQHĐQT ngày 9 tháng 8 năm 2021. Vào ngày 13 tháng 9 năm 2021, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 25 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp về chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 443.517.470.000 VND lên 885.520.250.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	431.517.470.000	419.517.470.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	442.002.780.000	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>
Số cuối năm	<u>885.520.250.000</u>	<u>431.517.470.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức công bố (*)	44.200.278.000	43.000.278.000
Cổ tức đã trả	44.200.278.000	43.000.278.000

(*) Trong năm, Công ty đã công bố chi trả cổ tức với giá trị là 44.200.278.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 8 năm 2021.

17.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	88.552.025	43.151.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	88.552.025	43.151.747
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.552.025	43.151.747
Cổ phiếu quỹ	151.469	151.469
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	151.469	151.469
Cổ phiếu đang lưu hành	88.400.556	43.000.278
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.400.556	43.000.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	21.364.939.356.141	12.644.818.992.632
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	21.120.630.211.031	12.226.422.409.021
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	244.309.145.110	418.396.583.611
Các khoản giảm trừ doanh thu	(586.869.022.056)	(172.421.769.158)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(309.803.552.365)	(7.334.495.141)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(277.065.469.691)	(165.087.274.017)
DOANH THU THUẦN	<u>20.778.070.334.085</u>	<u>12.472.397.223.474</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	20.533.761.188.975	12.054.000.639.863
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	244.309.145.110	418.396.583.611

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.895.572.430	39.286.161.718
Chiết khấu thanh toán	77.303.202.273	38.114.313.973
Lãi đầu tư trái phiếu	35.362.561.893	4.280.220.273
Cổ tức được chia	2.205.891.212	1.114.126.275
Lãi tiền gửi ngân hàng	872.216.632	114.929.977
Khác	1.220.383.365	437.093.857
TỔNG CỘNG	<u>180.859.827.805</u>	<u>83.346.846.073</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	19.111.606.820.066	11.567.057.189.098
Giá vốn dịch vụ cung cấp	194.712.926.694	124.796.010.193
TỔNG CỘNG	<u>19.306.319.746.760</u>	<u>11.691.853.199.291</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	682.666.079.546	420.558.405.892
Chi phí hỗ trợ bán hàng	552.035.098.543	314.346.752.687
Chi phí nhân công	47.724.023.761	41.717.365.112
Chi phí vận chuyển	33.894.378.864	30.915.686.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.587.854.164	19.305.174.672
Khác	13.424.724.214	14.273.426.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp	105.830.892.091	83.531.209.725
Chi phí nhân công	46.286.800.359	39.597.477.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.889.716.635	30.908.428.145
Khác	39.654.375.097	13.025.304.506
TỔNG CỘNG	<u>788.496.971.637</u>	<u>504.089.615.617</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	31.847.588.081	26.849.469.321
Dự phòng đầu tư	20.919.564.684	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	8.652.425.406	5.607.770.398
Khác	1.823.278.800	524.969.718
TỔNG CỘNG	<u>63.242.856.971</u>	<u>32.982.209.437</u>

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.204.922.066	3.155.401.630
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	300.000.000	2.231.818.182
Tiền phạt thu được	840.458.763	763.696.226
Khác	64.463.303	159.887.222
Chi phí khác	(2.676.347.358)	(1.466.273.085)
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(1.996.360.435)	(1.409.225.244)
Khác	(679.986.923)	(57.047.841)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>(1.471.425.292)</u>	<u>1.689.128.545</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	19.306.319.746.760	11.691.853.199.291
Chi phí hỗ trợ bán hàng	552.035.098.543	314.346.752.687
Chi phí nhân công	94.010.824.120	81.314.842.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.371.949.663	81.129.289.347
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	5.593.869.336	4.938.239.589
Chi phí khác	47.485.229.975	22.360.491.808
TỔNG CỘNG	<u>20.094.816.718.397</u>	<u>12.195.942.814.908</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	220.854.928.421	85.532.698.804
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(60.098.233.169)</u>	<u>(19.298.926.092)</u>
TỔNG CỘNG	<u>160.756.695.252</u>	<u>66.233.772.712</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	799.399.161.230	328.508.173.747
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	159.879.832.246	65.701.634.749
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	707.697.888	754.963.218
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(441.178.242)	(222.825.255)
Lợi nhuận chưa ghi nhận thuộc diện nộp thuế TNDN	610.343.360	-
Chi phí thuế TNDN	160.756.695.252	66.233.772.712

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	89.665.973.284	30.702.053.997	58.963.919.287	19.138.163.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.344.857.093	3.210.543.211	1.134.313.882	160.762.493
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	94.010.830.377	33.912.597.208		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			60.098.233.169	19.298.926.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Góp vốn	45.184.039.605	55.776.044.300
		Trả trước	-	31.550.039.605
		cung ứng hàng hóa		
		Cho vay	-	700.000.000
		Thu tiền cho vay	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	193.037.115.001	18.543.603.432
		Doanh thu dịch vụ	237.833.456	268.777.400
		Cung cấp dịch vụ	-	1.420.000.000
		Mua quà tặng và sự kiện	855.706.598	753.008.000
		Cho vay	-	-
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	156.705.067.370	37.965.015.508
		Sử dụng dịch vụ	1.168.012.077	1.057.019.928
		Mua hàng hóa	259.963.162.767	616.190.814
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp	Phí quản lý	748.155.156	1.975.534.545
		Cổ tức nhận được	2.205.891.212	1.114.126.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	154.155.049.202	39.883.316.057
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	5.112.000.000	31.935.817.990
			<u>159.267.049.202</u>	<u>71.819.134.047</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Trả trước cung ứng hàng hóa	-	31.550.039.605
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết của Công ty con	Cho vay	6.400.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết của Công ty con	Mua hàng hóa	-	7.801.600

(*) Số tiền này thể hiện khoản cho vay tín chấp Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín với kỳ hạn 3 tháng và lãi suất 10.95%/năm.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>1.385.792.990</u>	<u>855.220.227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	21.710.719.957	15.793.727.999
Từ 1 đến 5 năm	59.480.505.617	30.693.710.453
Trên 5 năm	11.704.148.748	14.086.800.000
TỔNG CỘNG	92.895.374.322	60.574.238.452

27. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

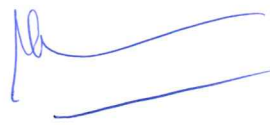
Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị Quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2022 công bố phát hành 2.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày báo cáo tài chính riêng này, sự kiện trên vẫn chưa hoàn tất.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Trần Quế Tâm
Người lập


Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng


Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2022